

Số : **2 1 7 5**/HT1-TKy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Xi Măng VICEM Hà Tiên
2. Mã chứng khoán: HT1
3. Địa chỉ trụ sở chính: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38368363 Fax: (028) 38361278
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đặng Thị Phương Thơ
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38368363 Fax: (028)38361278
6. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên công bố thông tin về việc điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2021 theo thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước chi tiết theo văn bản số 2169/HT1-TCKT ngày 22/07/2022 (đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/7/2022 tại đường dẫn <https://www.hatienl.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TCKT (để biết);
- HĐQT, T.BKS, Ban TGD (để báo cáo);
- Lưu VT, Thư ký Cty.



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **2 1 6 9**/HT1-TCKT
V/v điều chỉnh BCTC năm 2021 theo
thông báo kết quả KTNN

TP. Hồ Chí Minh, ngày **2 2 -07- 2022**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện Quyết định số 247/QĐ-KTNN ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Tổng Kiểm toán nhà nước (“KTNN”) về kiểm toán Chuyên đề quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2017-2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Quyết định số 446/QĐ-KTNN ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Tổng Kiểm toán nhà nước (“KTNN”) về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam, và thông báo kết quả KTNN năm 2021 tại Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (“ Công ty”). Theo đó, KTNN kiến nghị Công ty điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính (“BCTC”) năm 2021 theo kết quả KTNN.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin công bố thông tin điều chỉnh BCTC năm 2021 như sau:

KTNN điều chỉnh bảng cân đối kế toán (“CĐKT”) & kết quả kinh doanh (“KQKD”) năm 2021, nguyên nhân điều chỉnh chủ yếu do:

- Điều chỉnh lại phải thu ngắn hạn khác, hàng tồn kho, chi phí trả trước ngắn hạn.
- Điều chỉnh tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang do phân loại lại một số khoản chi phí của dự án.
- Điều chỉnh chi phí trả trước dài hạn chủ yếu do điều chỉnh thời gian phân bổ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- Điều chỉnh tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với các khoản điều chỉnh chi phí thuế liên quan.
- Điều chỉnh nghĩa vụ nợ phải trả: tăng khoản phải nộp ngân sách nhà nước tương ứng với các khoản điều chỉnh liên quan, tăng phải trả ngắn hạn khác, tăng thuế thuế thu hoãn lại phải trả.
- Điều chỉnh giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại tương ứng.

(Đính kèm là Phụ lục điều chỉnh bảng CĐKT và KQKD theo kết quả KTNN)

Số liệu BCTC năm 2021 sau khi điều chỉnh theo kết quả KTNN sẽ được Công ty trình bày lại trên số liệu đầu kỳ khi công bố BCTC riêng và hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.



Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Lưu: VT, P.TCKT.



30
C
C
XI
ICE
7
=

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm (Trình bày lại theo KQ Kiểm toán nhà nước)	Số cuối năm (Đã công bố theo KQ Kiểm toán độc lập)	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.525.631.194.426	1.524.135.041.418	1.496.153.008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	296.219.053.798	296.219.053.798	-
1. Tiền	111	240.681.533.577	240.681.533.577	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	55.537.520.221	55.537.520.221	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14.627.847.844	14.627.847.844	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14.627.847.844	14.627.847.844	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	526.826.879.634	526.801.211.034	25.668.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	258.124.766.819	258.124.766.819	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	35.771.216.124	35.771.216.124	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	232.959.115.257	232.959.115.257	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(109.543.950)	(109.543.950)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	81.325.384	55.656.784	25.668.600
IV. Hàng tồn kho	140	664.939.503.411	664.145.366.839	794.136.572
1. Hàng tồn kho	141	710.002.251.691	709.208.115.119	794.136.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(45.062.748.280)	(45.062.748.280)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	23.017.909.739	22.341.561.903	676.347.836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.072.315.034	4.395.967.198	676.347.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17.942.032.776	17.942.032.776	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.561.929	3.561.929	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	7.356.212.746.306	7.285.051.961.913	71.160.784.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	18.052.806.569	18.052.806.569	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	18.052.806.569	18.052.806.569	-
II. Tài sản cố định	220	5.858.949.022.221	5.858.949.022.221	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.763.638.916.086	5.763.638.916.086	-
Nguyên giá	222	13.679.547.010.890	13.679.547.010.890	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(7.915.908.094.804)	(7.915.908.094.804)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	95.310.106.135	95.310.106.135	-
Nguyên giá	228	132.390.928.163	132.390.928.163	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(37.080.822.028)	(37.080.822.028)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	952.027.372.191	950.935.551.282	1.091.820.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	952.027.372.191	950.935.551.282	1.091.820.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	44.436.000.000	44.436.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	56.000.000.000	56.000.000.000	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(11.564.000.000)	(11.564.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	482.747.545.325	412.678.581.841	70.068.963.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	363.824.895.262	295.448.710.359	68.376.184.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.831.790.217	9.139.011.636	1.692.778.581
3. Thiệt bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	107.923.461.420	107.923.461.420	-
4. Lợi thế thương mại	269	167.398.426	167.398.426	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.881.843.940.732	8.809.187.003.331	72.656.937.401

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số cuối năm (Đã công bố theo KQ Kiểm toán độc lập)	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	3.664.422.869.462	3.634.770.943.193	29.651.926.269
I. Nợ ngắn hạn	310	3.648.366.996.936	3.619.255.887.859	29.111.109.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.208.301.073.996	1.208.301.073.996	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	73.652.993.088	73.652.993.088	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	75.418.055.966	47.126.752.061	28.291.303.905
4. Phải trả người lao động	314	196.712.964.422	196.712.964.422	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.416.332.760	7.416.332.760	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	136.004.223.632	136.004.223.632	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	202.175.647.492	201.355.842.320	819.805.172
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.611.128.051.741	1.611.128.051.741	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	137.557.653.839	137.557.653.839	-
II. Nợ dài hạn	330	16.055.872.526	15.515.055.334	540.817.192
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	540.817.192	-	540.817.192
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	15.515.055.334	15.515.055.334	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.217.421.071.270	5.174.416.060.138	43.005.011.132
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.217.421.071.270	5.174.416.060.138	43.005.011.132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000	-
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>3.815.899.110.000</i>	<i>3.815.899.110.000</i>	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	70.790.410.045	70.790.410.045	-
3. Cổ phiếu quỹ	415	(902.752.100)	(902.752.100)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	792.790.539.128	792.790.539.128	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	529.799.810.482	486.794.799.350	43.005.011.132
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>117.840.693.974</i>	<i>117.840.693.974</i>	-
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>411.959.116.508</i>	<i>368.954.105.376</i>	<i>43.005.011.132</i>
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	9.043.953.715	9.043.953.715	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.881.843.940.732	8.809.187.003.331	72.656.937.401

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 (Trình bày lại theo KQ Kiểm toán nhà nước)	Năm 2021 (Đã công bố theo KQ Kiểm toán độc lập)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.470.381.177.162	7.470.381.177.162	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	406.038.795.240	406.038.795.240	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	7.064.342.381.922	7.064.342.381.922	-
4. Giá vốn hàng bán	11	6.125.748.884.546	6.195.124.697.941	(69.375.813.395)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	938.593.497.376	869.217.683.981	69.375.813.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.208.475.061	18.208.475.061	-
7. Chi phí tài chính	22	124.900.599.082	124.900.599.082	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23	99.949.157.178	99.949.157.178	-
8. Chi phí bán hàng	25	134.357.250.884	130.537.061.567	3.820.189.317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	168.202.065.301	168.202.065.301	-
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	529.342.057.170	463.786.433.092	65.555.624.078
11 Thu nhập khác	31	6.913.212.655	6.913.212.655	-
12 Chi phí khác	32	8.926.211.366	8.926.211.366	-
13 Lợi nhuận khác	40	(2.012.998.711)	(2.012.998.711)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	527.329.058.459	461.773.434.381	65.555.624.078
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	116.825.687.921	93.123.113.586	23.702.574.335
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1.708.787.074)	(556.825.685)	(1.151.961.389)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	412.212.157.612	369.207.146.480	43.005.011.132

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
 Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm (Trình bày lại theo KQ Kiểm toán nhà nước)	Số cuối năm (Đã công bố theo KQ Kiểm toán độc lập)	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.499.771.326.671	1.498.275.173.663	1.496.153.008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	295.433.782.998	295.433.782.998	-
1. Tiền	111	240.433.782.998	240.433.782.998	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	55.000.000.000	55.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	525.773.022.551	525.747.353.951	25.668.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	258.124.766.819	258.124.766.819	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	34.944.793.629	34.944.793.629	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	232.731.680.669	232.731.680.669	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(109.543.950)	(109.543.950)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	81.325.384	55.656.784	25.668.600
IV. Hàng tồn kho	140	656.447.542.459	655.653.405.887	794.136.572
1. Hàng tồn kho	141	701.510.290.739	700.716.154.167	794.136.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(45.062.748.280)	(45.062.748.280)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	22.116.978.663	21.440.630.827	676.347.836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.072.315.034	4.395.967.198	676.347.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17.044.663.629	17.044.663.629	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	7.372.841.261.921	7.304.384.563.487	68.456.698.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	18.052.806.569	18.052.806.569	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	18.052.806.569	18.052.806.569	-
II. Tài sản cố định	220	5.858.949.022.221	5.858.949.022.221	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.763.638.916.086	5.763.638.916.086	-
<i>Nguyên giá</i>	222	13.679.547.010.890	13.679.547.010.890	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(7.915.908.094.804)	(7.915.908.094.804)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	95.310.106.135	95.310.106.135	-
<i>Nguyên giá</i>	228	132.390.928.163	132.390.928.163	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(37.080.822.028)	(37.080.822.028)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	952.027.372.191	950.935.551.282	1.091.820.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	952.027.372.191	950.935.551.282	1.091.820.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	61.231.914.041	63.936.000.000	(2.704.085.959)
1. Đầu tư vào công ty con	251	19.500.000.000	19.500.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	56.000.000.000	56.000.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(14.268.085.959)	(11.564.000.000)	(2.704.085.959)
V. Tài sản dài hạn khác	260	482.580.146.899	412.511.183.415	70.068.963.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	363.824.895.262	295.448.710.359	68.376.184.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.831.790.217	9.139.011.636	1.692.778.581
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	107.923.461.420	107.923.461.420	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.872.612.588.592	8.802.659.737.150	69.952.851.442

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số cuối năm (Đã công bố theo KQ Kiểm toán độc lập)	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	3.664.402.869.462	3.634.750.943.193	29.651.926.269
I. Nợ ngắn hạn	310	3.648.887.814.128	3.619.235.887.859	29.651.926.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.208.301.073.996	1.208.301.073.996	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	73.652.993.088	73.652.993.088	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	75.958.873.158	47.126.752.061	28.832.121.097
4. Phải trả người lao động	314	196.712.964.422	196.712.964.422	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.396.332.760	7.396.332.760	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	136.004.223.632	136.004.223.632	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	202.175.647.492	201.355.842.320	819.805.172
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.611.128.051.741	1.611.128.051.741	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	137.557.653.839	137.557.653.839	-
II. Nợ dài hạn	330	15.515.055.334	15.515.055.334	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	15.515.055.334	15.515.055.334	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.208.209.719.130	5.167.908.793.957	40.300.925.173
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.208.209.719.130	5.167.908.793.957	40.300.925.173
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000	-
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>3.815.899.110.000</i>	<i>3.815.899.110.000</i>	<i>-</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	70.790.410.045	70.790.410.045	-
3. Cổ phiếu quỹ	415	(902.752.100)	(902.752.100)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	792.790.539.128	792.790.539.128	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	489.331.486.884	489.331.486.884	-
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>120.813.835.301</i>	<i>120.813.835.301</i>	<i>-</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>408.818.576.756</i>	<i>368.517.651.583</i>	<i>40.300.925.173</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.872.612.588.592	8.802.659.737.150	69.952.851.442

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 (Trình bày lại theo KQ Kiểm toán nhà nước)	Năm 2021 (Đã công bố theo KQ Kiểm toán độc lập)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.470.381.177.162	7.470.381.177.162	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	406.038.795.240	406.038.795.240	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	7.064.342.381.922	7.064.342.381.922	-
4. Giá vốn hàng bán	11	6.125.748.884.546	6.195.124.697.941	(69.375.813.395)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	938.593.497.376	869.217.683.981	69.375.813.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.461.280.719	17.461.280.719	-
7. Chi phí tài chính	22	127.604.685.041	124.900.599.082	2.704.085.959
Trong đó: chi phí lãi vay	23	99.949.157.178	99.949.157.178	-
8. Chi phí bán hàng	25	134.357.250.884	130.537.061.567	3.820.189.317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	168.144.365.856	168.144.365.856	-
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	525.948.476.314	463.096.938.195	62.851.538.119
11 Thu nhập khác	31	6.913.212.655	6.913.212.655	-
12 Chi phí khác	32	8.926.211.366	8.926.211.366	-
13 Lợi nhuận khác	40	(2.012.998.711)	(2.012.998.711)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	523.935.477.603	461.083.939.484	62.851.538.119
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	117.366.505.113	93.123.113.586	24.243.391.527
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(2.249.604.266)	(556.825.685)	(1.692.778.581)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	408.818.576.756	368.517.651.583	40.300.925.173